

Mẫu đề thi đáp ứng chuẩn đầu ra học phần (CLO) và phục vụ đo lường đánh giá mức đạt PLO/PI

(Phần dành cho giảng viên khi thiết kế đề thi và các cán bộ quản lý đào tạo)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
KHOA KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

ĐỀ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 2, Năm học 2023-2034

Mẫu đề thi đáp ứng chuẩn đầu ra học phần (CLO) và phục vụ đo lường đánh giá mức đạt PLO/PI

(Phần dành cho giảng viên khi thiết kế đề thi và các cán bộ quản lý đào tạo)

I. Thông tin chung

Học phần: Nguyên lý kế toán Số tín chỉ: 2
Mã học phần: 71ACCT20022 Mã nhóm lớp học phần: 232_71ACCT20022_01,02,03,04
Thời gian làm bài: 60 phút Hình thức thi: Trắc nghiệm và tự luận
SV được tham khảo tài liệu: Có chỉ được sử dụng tài liệu giấy Không
Giảng viên nộp đề thi, đáp án Lần 1 Lần 2

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO (phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần) Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO 1	Vận dụng kiến thức tổng quan kế toán xử lý các tình huống có liên quan	Trắc nghiệm	30%	Câu 1,2,3,4, 5, 6	3	PI2.1
CLO 2	Vận dụng qui luật Nợ - Có để xác định sự biến động của các đối tượng kế toán trong từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh	Trắc nghiệm	40%	Câu 7,8, 9,10,11,12,13, 14	4	PI2.1
CLO 3	Thực hiện từng bước của chu trình kế toán đối với những nghiệp vụ kinh tế giản đơn	Tự luận	30%	Câu tự luận	3	PI8.1

(phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Chú thích các cột:

(1) Chỉ liệt kê các CLO được đánh giá bởi đề thi kết thúc học phần (tương ứng như đã mô tả trong đề cương chi tiết học phần). Lưu ý không đưa vào bảng này các CLO không dùng bài thi kết thúc học phần để đánh giá (có một số CLO được bố trí đánh giá bằng bài kiểm tra giữa kỳ, đánh giá qua dự án, đồ án trong quá trình học hay các hình thức đánh giá quá trình khác chứ không bố trí đánh giá bằng bài thi kết thúc học phần). Trường hợp một số CLO vừa được bố trí đánh giá quá trình hay giữa kỳ vừa được bố trí đánh giá kết thúc học phần thì vẫn đưa vào cột (1).

(2) Nêu nội dung của CLO tương ứng.

(3) Hình thức kiểm tra đánh giá có thể là: trắc nghiệm, tự luận, dự án, đồ án, vấn đáp, thực hành trên máy tính, thực hành phòng thí nghiệm, báo cáo, thuyết trình, ..., phù hợp với nội dung của CLO và mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

(4) Trọng số mức độ quan trọng của từng CLO trong đề thi kết thúc học phần do giảng viên ra đề thi quy định (mang tính tương đối) trên cơ sở mức độ quan trọng của từng CLO. Đây là cơ sở để phân phối tỷ lệ % số điểm tối đa cho các câu hỏi thi dùng để đánh giá các CLO tương ứng, bảo đảm CLO quan trọng hơn thì được đánh giá với điểm số tối đa lớn hơn. Cột (4) dùng để hỗ trợ cho cột (6).

(5) Liệt kê các câu hỏi thi số (câu hỏi số ... hoặc từ câu hỏi số... đến câu hỏi số...) dùng để kiểm tra người học đạt các CLO tương ứng.

(6) Ghi điểm số tối đa cho mỗi câu hỏi hoặc phần thi.

(7) Trong trường hợp đây là học phần cốt lõi - sử dụng kết quả đánh giá CLO của hàng tương ứng trong bảng để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được PLO/PI - cần liệt kê ký hiệu PLO/PI có liên quan vào hàng tương ứng. Trong đề cương chi tiết học phần cũng cần mô tả rõ CLO tương ứng của học phần này sẽ được sử dụng làm dữ liệu để đo lường đánh giá các PLO/PI. Trường hợp học phần không có CLO nào phục vụ việc đo lường đánh giá mức đạt PLO/PI thì để trống cột này.

(Phần công bố cho sinh viên)

I. Thông tin chung

Học phần: Nguyên lý kế toán	Số tín chỉ: 2
Mã học phần: 71ACCT20022	Mã nhóm lớp học phần: 232_71ACCT20022_01,02,03,04
Thời gian làm bài: 60 phút	Hình thức thi: Trắc nghiệm và tự luận
SV được tham khảo tài liệu:	Có <input checked="" type="checkbox"/> chỉ sử dụng tài liệu giấy Không <input type="checkbox"/>
Giảng viên nộp đề thi, đáp án	Lần 1 <input checked="" type="checkbox"/> Lần 2 <input type="checkbox"/>

II. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN 1: TRẮC NGHIỆM (7 ĐIỂM)

Câu 1: Random 1 trong 3 câu dưới đây:

Câu 1-a

Phát biểu nào dưới đây đúng nhất với khái niệm kế toán?

A. Kế toán là một hệ thống đo lường và xử lý thông tin kinh tế trong một tổ chức thông qua việc thu thập, xử lý dữ liệu và truyền đạt thông tin

B. Kế toán là công việc thu thập, xử lý, kiểm tra số liệu tài chính và phi tài chính tại doanh nghiệp

C. Kế toán là việc chi chép số liệu

D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

Câu 1-b

Nội dung nào sau đây KHÔNG là tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp kế toán?

A. Cơ sở dồn tích

B. Độc lập

C. Khách quan

D. Năng lực chuyên môn và tính thận trọng

ANSWER: A

Câu 1-c

Nội dung nào sau đây là tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp kế toán?

A. Độc lập

- B. Cơ sở dồn tích
- C. Hoạt động liên tục
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

Câu 2: Random 1 trong 3 câu dưới đây:

Câu 2-a

Phân hệ kế toán tài chính cung cấp thông tin chủ yếu cho đối tượng là:

- A. Ngân hàng
- B. Hội đồng quản trị công ty
- C. Trưởng phòng kinh doanh
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

Câu 2-b

Phân hệ kế toán quản trị cung cấp thông tin chủ yếu cho đối tượng là:

- A. Hội đồng quản trị công ty
- B. Ngân hàng
- C. Khách hàng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

Câu 2-c

Tài khoản nào sau đây không được trình bày là trong phần Nguồn vốn trên Bảng cân đối kế toán:

- A. Hàng hoá
- B. Vay ngân hàng
- C. Quỹ đầu tư phát triển
- D. Phải trả người lao động

ANSWER: A

Câu 3: Random 1 trong 3 câu dưới đây:

Câu 3-a

Đầu kỳ, công ty ABC có số dư các tài khoản là:

Tài sản cố định hữu hình	50.000.000	Vay và nợ thuê tài chính	14.000.000
Nguyên vật liệu	6.000.000	Phải trả cho người bán	4.500.000
Hàng hoá	30.000.000	Tiền mặt	2.000.000
Công cụ, dụng cụ	4.000.000	Tiền gửi ngân hàng	12.000.000
Nguồn vốn đầu tư XDCB	16.000.000	Tạm ứng	2.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	10.000.000	Quỹ đầu tư phát triển	8.000.000
Hao mòn TSCĐ	(5.000.000)	Vốn đầu tư chủ sở hữu	X = ?

Vốn đầu tư chủ sở hữu của công ty là:

- A. 48.500.000 đồng
- B. 52.000.000 đồng
- C. 58.000.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

Câu 3-b

Đầu kỳ, công ty ABC có số dư các tài khoản là:

Tài sản cố định hữu hình	50.000.000	Vay và nợ thuê tài chính	14.000.000
Nguyên vật liệu	6.000.000	Phải trả cho người bán	4.500.000
Hàng hoá	30.000.000	Tiền mặt	2.000.000
Công cụ, dụng cụ	4.000.000	Tiền gửi ngân hàng	12.000.000
Nguồn vốn đầu tư XDCB	16.000.000	Tạm ứng	2.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	10.000.000	Quỹ đầu tư phát triển	8.000.000
Hao mòn TSCĐ	(5.000.000)	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	48.500.000

Tổng tài sản ngắn hạn công ty ABC là:

- A. 56.000.000 đồng
- B. 40.000.000 đồng
- C. 13.500.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

Câu 3-c

Đầu kỳ, công ty ABC có số dư các tài khoản là:

Tài sản cố định hữu hình	50.000.000	Vay và nợ thuê tài chính	14.000.000
Nguyên vật liệu	6.000.000	Phải trả cho người bán	4.500.000
Hàng hoá	30.000.000	Tiền mặt	2.000.000
Công cụ, dụng cụ	4.000.000	Tiền gửi ngân hàng	12.000.000
Nguồn vốn đầu tư XDCB	16.000.000	Tạm ứng	2.000.000

Lợi nhuận chưa phân phối	10.000.000	Quỹ đầu tư phát triển	8.000.000
Hao mòn TSCĐ	(5.000.000)	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	48.500.000

Tổng Nợ phải trả công ty ABC là:

- A. 18.500.000 đồng
- B. 40.000.000 đồng
- C. 56.500.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

Câu 4: Random 1 trong 3 câu dưới đây:

Câu 4-a

Trong kỳ, doanh nghiệp có tổng đơn hàng bán ra bao gồm 1.200 sản phẩm với đơn giá bán là 140.000 đồng/sản phẩm, giá vốn tương ứng là 100.000 đồng/sản phẩm. Khoản giảm giá hàng bán cho khách hàng trên số hàng bán ra bị lỗi là 12.000.000 đồng. Với thông tin trên, hãy cho biết lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ là:

- A. 36.000.000 đồng
- B. 38.000.000 đồng
- C. 42.000.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

Câu 4-b

Trong tháng 01/2023, công ty X có tình hình hoạt động kinh doanh là: Tổng đơn hàng bán ra bao gồm 4.000 sản phẩm với giá bán 40.000 đồng/sản phẩm, giá vốn đơn hàng là 120.000.000 đồng. Khoản chiết khấu thương mại cho khách hàng là 2.200.000 đồng. Với thông tin trên, hãy cho biết doanh thu thuần từ việc bán hàng và cung cấp dịch vụ là bao nhiêu?

- A. 157.800.000 đồng
- B. 181.000.000 đồng
- C. 182.500.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

Câu 4-c

Nhập kho 12.000 sản phẩm hàng hóa A với giá mua là 20.000 đồng/sp. Xuất bán 12.000 sản phẩm hàng hóa A với giá bán là 22.000 đồng/sp. Chi phí bán hàng 4.500.000 đồng. Chi phí quản lý doanh nghiệp là 6.500.000 đồng. Tính lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh là:

- A. 13.000.000 đồng
- B. 14.000.000 đồng
- C. 18.000.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

Câu 5: Random 1 trong 3 câu dưới đây:

Câu 5-a

Ngày 31/01/2023, công ty có tổng tài sản là 850.000.000 đồng. Ngày 01/02, công ty có phát sinh các nghiệp vụ được kế toán định khoản như sau:

(1)	Nợ TK 156	150.000.000	
	Có TK 331		150.000.000
(2)	Nợ TK 331	120.000.000	
	Có TK 341		120.000.000

Sau khi phát sinh 2 nghiệp vụ trên, Tổng tài sản và Tổng nguồn vốn của công ty là :

- A. 1.000.000.000 đồng
- B. 750.000.000 đồng
- C. 850.000.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

Câu 5-b

Ngày 31/01/2023, công ty có tổng tài sản là 750.000.000 đồng. Ngày 01/02, công ty có phát sinh các nghiệp vụ được kế toán định khoản như sau:

(1)	Nợ TK 156	50.000.000	
	Có TK 331		50.000.000
(2)	Nợ TK 211	120.000.000	
	Có TK 112		120.000.000

Sau khi phát sinh 2 nghiệp vụ trên, Tổng tài sản và Tổng nguồn vốn của công ty là :

- A. 800.000.000 đồng
- B. 1.000.000.000 đồng
- C. 750.000.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

Câu 5-c

Ngày 31/01/2023, công ty có tổng tài sản là 1.000.000.000 đồng. Ngày 01/02, công ty có phát sinh các nghiệp vụ được kế toán định khoản như sau:

(1)	Nợ TK 331	150.000.000	
			Có TK 341
			150.000.000
(2)	Nợ TK 211	75.000.000	
			Có TK 331
			75.000.000

Sau khi phát sinh 2 nghiệp vụ trên, Tổng tài sản và Tổng nguồn vốn của công ty là:

- A. 1.075.000.000 đồng
- B. 1.200.000.000 đồng
- C. 1.750.000.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

Câu 6: Random 1 trong 3 câu dưới đây:

Câu 6-a

Trong kỳ, doanh nghiệp có có phát sinh các hoạt động sau: “Thanh lý xe tải cũ thu bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền là 108.000.000 đồng; Chi phí tân trang chiếc xe trước khi bán là 12.000.000 đồng; Chi phí quản lý doanh nghiệp là 2.000.000 đồng”. Lợi nhuận khác trong kỳ của doanh nghiệp là:

- A. 96.000.000 đồng
- B. 94.000.000 đồng
- C. 106.000.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

Câu 6-b

Trong kỳ, doanh nghiệp có phát sinh các hoạt động sau: “Thanh lý 1 máy photocopy

thu bằng tiền mặt, số tiền là 24.000.000 đồng; Chi phí thanh lý là 2.000.000 đồng; Chi phí QLDN là 2.000.000 đồng”. Lợi nhuận khác trong kỳ của doanh nghiệp là:

- A. 22.000.000 đồng
- B. 24.000.000 đồng
- C. 28.000.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

Câu 6-c

Trong kỳ, doanh nghiệp có phát sinh các hoạt động sau: “Thanh lý 1 xe ô tô cũ thu bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền là 200.000.000 đồng; Chi phí tân trang tài sản trước khi bán là 12.500.000 đồng; Chi phí QLDN là 2.000.000 đồng”. Lợi nhuận khác trong kỳ của doanh nghiệp là:

- A. 187.500.000đồng
- B. 185.500.000 đồng
- C. 198.000.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

Câu 7: Random 1 trong 3 câu dưới đây:

Câu 7-a

Mua một tài sản cố định hữu hình sử dụng ở bộ phận bán hàng, số tiền là 48.000.000 đồng, chưa trả tiền cho người bán. Kế toán ghi sổ là:

- A. Nợ TK 211 48.000.000
 Có TK 331 48.000.000
- B. Nợ TK 152 48.000.000
 Có TK 331 48.000.000
- C. Nợ TK 153 48.000.000
 Có TK 331 48.000.000
- D. Nợ TK 641 48.000.000
 Có TK 331 48.000.000

ANSWER: A

Câu 7-b

Mua một lô hàng hoá nhập kho, với giá mua là 24.000.000 đồng, đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Nghiệp vụ được định khoản là:

- A.** Nợ TK 156 24.000.000
 Có TK 112 24.000.000
- B.** Nợ TK 153 24.000.000
 Có TK 112 24.000.000
- C.** Nợ TK 152 24.000.000
 Có TK 111 24.000.000
- D.** Nợ TK 156 24.000.000
 Có TK 111 24.000.000

ANSWER: A

Câu 7-c

Cuối kỳ, công ty XYZ trích khấu hao và ghi nhận chi phí của TSCĐ hữu hình sử dụng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp, số tiền là 8.000.000 đồng. Kế toán định khoản:

- A.** Nợ TK 642 8.000.000
 Có TK 214 8.000.000
- B.** Nợ TK 211 8.000.000
 Có TK 214 8.000.000
- C.** Nợ TK 641 8.000.000
 Có TK 214 8.000.000
- D.** Nợ TK 642 8.000.000
 Có TK 211 8.000.000

ANSWER: A

Câu 8: Random 1 trong 3 câu dưới đây:**Câu 8-a**

Công ty thuê 1 văn phòng làm Showroom.

- Thời gian: 12 tháng từ ngày 01/11/2023 đến 31/10/2024.
- Số tiền là 240.000.000 đồng/năm.
- Đã thanh toán tiền thuê văn phòng 1 lần ngay khi ký kết hợp đồng.
- Biết công ty áp dụng kỳ kế toán tháng. Chi phí thuê văn phòng tháng 11/2023 với số

tiền là:

- A. 20.000.000 đồng
- B. 32.000.000 đồng
- C. 240.000.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

Câu 8-b

Công ty cho khách hàng thuê văn phòng

- Thời gian: 6 tháng (01/01/2023 - 30/06/2023)
- Số tiền thuê là 30.000.000 đồng/tháng
- Tiền thuê thu định kỳ cuối mỗi tháng
- Biết kỳ kế toán công ty áp dụng là kỳ tháng. Ngày 31/01/2023, kế toán ghi nhận

doanh thu trong tháng 01/2023 là:

- A. 30.000.000 đồng
- B. 180.000.000 đồng
- C. Không ghi nhận
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

Câu 8-c

Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng.

- Thời gian: 12 tháng từ ngày 01/1/2024 đến 31/12/2024.
- Số tiền là 72.000.000 đồng/năm.
- Đã thanh toán tiền thuê văn phòng 1 lần ngay khi ký kết hợp đồng.
- Biết công ty áp dụng kỳ kế toán tháng. Chi phí thuê văn phòng tháng 01/2024 với số

tiền là:

- A. 6.000.000 đồng
- B. 12.000.000 đồng
- C. 24.000.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

Câu 9: Random 1 trong 2 câu dưới đây:

Câu 9-a

Trong kỳ, doanh nghiệp có tình hình hoạt động kinh doanh như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	128.000.000 đồng
- Các khoản giảm trừ doanh thu:	12.000.000 đồng
- Giá vốn hàng bán:	72.000.000 đồng
- Chi phí bán hàng:	12.000.000 đồng
- Chi phí QLDN:	8.000.000 đồng

Cuối kỳ, kế toán thực hiện bút toán kết chuyển để khoá sổ tài khoản Doanh thu bán hàng và CCDV là:

A. Nợ TK 511/Có TK 911:	116.000.000
B. Nợ TK 511/Có TK 911:	128.000.000
C. Nợ TK 911/Có TK 421:	72.000.000
D. Nợ TK 911/Có TK 511:	116.000.000

ANSWER: A

Câu 9-b

Trong kỳ, doanh nghiệp có tình hình hoạt động kinh doanh như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	128.000.000 đồng
- Các khoản giảm trừ doanh thu:	12.000.000 đồng
- Giá vốn hàng bán:	72.000.000 đồng
- Chi phí bán hàng:	12.000.000 đồng
- Chi phí QLDN:	8.000.000 đồng

Cuối kỳ, kế toán thực hiện bút toán kết chuyển để khoá sổ tài khoản Giá vốn hàng bán là:

A. Nợ TK 911/Có TK 632:	72.000.000
B. Nợ TK 632/Có TK 911:	128.000.000
C. Nợ TK 911/Có TK 421:	80.000.000
D. Nợ TK 911/Có TK 641:	92.000.000

ANSWER: A

Câu 9-c

Trong kỳ, doanh nghiệp có tình hình hoạt động kinh doanh như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	128.000.000 đồng
---	------------------

- Các khoản giảm trừ doanh thu: 12.000.000 đồng
- Giá vốn hàng bán: 72.000.000 đồng
- Chi phí bán hàng: 22.000.000 đồng
- Chi phí QLDN: 8.000.000 đồng

Cuối kỳ, kế toán thực hiện bút toán kết chuyển để khoá sổ tài khoản Chi phí bán hàng là:

- A. Nợ TK 911/Có TK 641: 22.000.000
- B. Nợ TK 632/Có TK 911: 128.000.000
- C. Nợ TK 911/Có TK 421: 72.000.000
- D. Nợ TK 641/Có TK 911: 102.000.000

ANSWER: A

Câu 10: Random 1 trong 3 câu dưới đây:

Câu 10-a

Thông tin tài khoản tại Công ty ABC ngày 1/1/2024:

- Số dư đầu kỳ TK 112: 150.000.000 đồng
- Tình hình phát sinh trong tháng 1/2024
 1. Thu tiền khách hàng bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền là 200.000.000 đồng
 2. Thanh toán lương cho nhân viên trong kỳ bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền là 220.000.000 đồng
 3. Chuyển khoản trả nợ cho người bán tiền mua hàng, số tiền là 50.000.000 đồng

Số dư tài khoản “Tiền gửi ngân hàng” vào cuối tháng 1/2024 là:

- A. Dư Nợ 80.000.000
- B. Dư Có 80.000.000
- C. Dư Có 350.000.000
- D. Dư Nợ 350.000.000

ANSWER: A

Câu 10-b

Thông tin tài khoản tại Công ty ABC ngày 1/1/2024:

- Số dư đầu kỳ TK 331: 120.000.000 đồng
- Tình hình phát sinh trong tháng 1/2024

1. Vay ngân hàng trả nợ cho người bán, số tiền là 70.000.000 đồng
2. Mua hàng hoá nhập kho chưa thanh toán cho người bán, số tiền là 20.000.000 đồng
3. Chuyển khoản trả nợ cho người bán tiền mua hàng, số tiền là 15.000.000 đồng

Số dư tài khoản “Phải trả cho người bán” vào cuối tháng 1/2024 là:

- A. Dư Có : 55.000.000
- B. Dư Có : 85.000.000
- C. Dư Nợ : 55.000.000
- D. Dư Nợ : 85.000.000

ANSWER: A

Câu 10-c

Tài khoản “Nguyên vật liệu” có số dư cuối kỳ là 45.000.000 đồng. Trong kỳ, tổng số phát sinh bên Nợ là 35.000.000 đồng, tổng số phát sinh bên Có là 30.000.000 đồng. Số dư đầu kỳ của tài khoản này là:

- A. 40.000.000 đồng
- B. 45.000.000 đồng
- C. 50.000.000 đồng
- D. 60.000.000 đồng

ANSWER: A

Câu 11: Random 1 trong 3 câu dưới đây:

Câu 11-a

Khoản tiền mà doanh nghiệp thu được từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận vào khoản mục nào sau đây trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh?

- A. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- B. Doanh thu hoạt động tài chính
- C. Thu nhập khác
- D. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh

ANSWER: A

Câu 11-b

Khoản cổ tức mà doanh nghiệp nhận được hàng kỳ từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận vào khoản mục nào sau đây trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh?

- A. Doanh thu hoạt động tài chính
- B. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- C. Thu nhập khác
- D. Chi phí tài chính

ANSWER: A

Câu 11-c

Khoản tiền điện thoại phát sinh tại bộ phận văn phòng hàng kỳ được ghi nhận vào khoản mục nào sau đây trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh?

- A. Chi phí quản lý doanh nghiệp
- B. Chi phí bán hàng
- C. Chi phí khác
- D. Chi phí tài chính

ANSWER: A

Câu 12: Random 1 trong 3 câu dưới đây:

Câu 12-a

Công ty Minh Anhkinh doanh mặt hàng ô tô KIA. Trong tháng 4/N, công ty mua 10 chiếc ô tô nhập kho với đơn giá 1.200.000.000 đồng/ chiếc, đã thanh toán đủ bằng chuyển khoản. Trong tháng 5/N, công ty bán 6 chiếc với đơn giá là 1.600.000.000 đồng/ chiếc, thu ngay 8.000.000.000 đồng, phần còn lại thu trong 30 ngày. Dựa trên nguyên tắc phù hợp, công ty Minh Anh ghi nhận doanh thu và chi phí giá vốn trong tháng 5/N là bao nhiêu?

- A. Doanh thu là 9.600.000.000 đồng và chi phí giá vốn là 7.200.000.000 đồng
- B. Doanh thu là 8.000.000.000 đồng và chi phí giá vốn là 7.200.000.000 đồng
- C. Doanh thu là 9.600.000.000 đồng và chi phí giá vốn là 12.000.000.000 đồng
- D. Doanh thu là 8.000.000.000 đồng và chi phí giá vốn là 12.000.000.000 đồng

ANSWER: A

Câu 12-b

Ngày 1/2/N, công ty Hoàn Anh mua một dây chuyền sản xuất với giá mua là 200.000.000 đồng, chưa thanh toán. Chi phí vận chuyển thiết bị trên về nhập kho được chi bằng tiền tạm ứng là 10.000.000 đồng. Chi phí lắp đặt chạy thử là 2.000.000 đồng, đã trả

bằng tiền mặt. Công ty Hoàn Anh báo cáo giá trị tài sản trên là 212.000.000 đồng. Việc báo cáo như vậy nhằm tuân thủ nguyên tắc kế toán nào?

- A. Nguyên tắc giá gốc
- B. Nguyên tắc phù hợp
- C. Giá định đơn vị tiền tệ
- D. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

ANSWER: A

Câu 12-c

Ngày 30/12/N, công ty KMF đã ký một hợp đồng trị giá 120.000.000 đồng để cung cấp dịch vụ kế toán cho khách hàng ABC trong năm N+1. Nguyên tắc kế toán nào sau đây yêu cầu công ty KMF ghi nhận doanh thu dịch vụ kế toán trong năm N+1 chứ không phải là năm N?

- A. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu
- B. Nguyên tắc phù hợp
- C. Nguyên tắc giá gốc
- D. Nguyên tắc trọng yếu

ANSWER: A

Câu 13: Random 1 trong 3 câu dưới đây:

Câu 13-a

Thông tin về tình hình tài chính của công ty B tại ngày 31/12/2023 như sau: Tiền gửi ngân hàng 1.035.000.000 đồng, Tài sản cố định có nguyên giá 800.000.000 đồng, Hao mòn tài sản cố định 200.000.000 đồng, Phải trả người bán 200.000.000 đồng, Vốn góp chủ sở hữu 1.300.000.000 đồng, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 135.000.000 đồng. Tổng Nguồn vốn của công ty tại ngày 31/12/2023 là:

- A. 1.635.000.000 đồng
- B. 1.835.000.000 đồng
- C. 2.070.000.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

Câu 13-b

Thông tin về tình hình tài chính của công ty B tại ngày 31/12/2023 là: Tiền gửi ngân hàng 50.000.000 đồng, khoản phải thu 150.000.000 đồng, tài sản cố định là 200.000.000

đồng, khoản phải trả người bán là 120.000.000 đồng và khoản phải trả khác là 80.000.000 đồng. Vốn góp của chủ sở hữu của công ty tại ngày 31/12/2023 là:

- A. 200.000.000 đồng
- B. 400.000.000 đồng
- C. 520.000.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

Câu 13-c

Ngày 31/12/2023, ba sinh viên Hùng, Hậu, Hạnh quyết định thành lập cửa hàng Photocopy với số vốn góp là:

- Hùng: Góp 5 máy photocopy với đơn giá mỗi máy là 20.000.000 đồng
- Hậu: Góp 100.000.000 đồng bằng tiền gửi ngân hàng
- Hạnh: Góp 100.000.000 đồng bằng tiền mặt và 50.000.000 đồng bằng tiền gửi ngân hàng.

Tổng vốn đầu tư chủ sở hữu của cửa hàng Photocopy tại ngày 31/12/2023 là:

- A. 350.000.000 đồng
- B. 400.000.000 đồng
- C. 450.000.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

Câu 14: Random 1 trong 3 câu dưới đây:

Câu 14-a

Nhập kho 1.200 sản phẩm hàng hóa A với giá mua là 20.000 đồng/sp. Xuất bán 1.000 sản phẩm hàng hóa A với giá bán là 30.000 đồng/sp. Chi phí bán hàng 1.000.000 đồng. Chi phí quản lý doanh nghiệp là 1.500.000 đồng. Tính lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh là:

- A. 7.500.000 đồng
- B. 5.000.000 đồng
- C. 8.000.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

Câu 14-b

Nhập kho 1.200 sản phẩm hàng hóa B với giá mua là 20.000 đồng/sp. Xuất bán 1.000

sản phẩm hàng hóa B với giá bán là 30.000 đồng/sp, chưa thu tiền. Cuối tháng, khách hàng trả lại 200 hàng hoá do bị lỗi và doanh nghiệp đã nhập lại hàng và khấu trừ vào công nợ khách hàng. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ trong tháng là:

- A. 24.000.000 đồng
- B. 26.000.000 đồng
- C. 28.000.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

Câu 14-c

Nhập kho 4.000 sản phẩm hàng hóa A với giá mua là 12.000 đồng/sp. Xuất bán 2.000 sản phẩm hàng hóa A với giá bán là 15.000 đồng/sp. Chi phí bán hàng 2.000.000 đồng. Chi phí quản lý doanh nghiệp là 1.500.000 đồng. Tính lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh là:

- A. 2.500.000 đồng
- B. 5.000.000 đồng
- C. 7.500.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

PHẦN 2: TỰ LUẬN (3 ĐIỂM)

Câu 1: Random 1 trong 3 câu dưới đây:

Câu 1a: (3 điểm)

Tại một Doanh nghiệp ABC quản lý hàng tồn kho theo PP kê khai thường xuyên, Tính giá xuất kho theo phương pháp thực tế đích danh.

a. Số dư đầu kỳ:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
NGÀY 31/12/2023

(ĐVT: Đồng)

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	15.000.000	Vay và nợ thuê tài chính	15.000.000
Phải thu khách hàng	46.400.000	Phải trả người bán	22.000.000
Hàng hoá (**)	17.600.000	Phải trả người lao động	12.000.000
Tài sản cố định hữu hình	75.000.000	Vốn đầu tư chủ sở hữu	100.000.000
Hao mòn TSCĐ	(5.000.000)		
Tổng cộng tài sản	149.000.000	Tổng cộng nguồn vốn	149.000.000

**Số lượng là 800 đơn vị hàng hoá

b. Tình hình phát sinh tháng 01/2024:

- Ngày 02/01, Khách hàng chuyển khoản trả nợ cho doanh nghiệp, số tiền là 20.000.000 đồng.
- Ngày 15/01, Doanh nghiệp nhập kho hàng hoá, số lượng là 4.000 đơn vị, giá mua là 22.000 đồng/đơn vị, chưa thanh toán người bán
- Ngày 31/01, Doanh nghiệp vay ngân hàng ACB trả nợ cho người bán, số tiền là 88.000.000 đồng.

Yêu cầu :

- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tháng 01/2024
- Lập bảng cân đối kế toán của công ty vào ngày 31/01/2024 (Sinh viên không cần vẽ sơ đồ chữ T)

Câu 1b: (3 điểm)

Tại một Doanh nghiệp ABC quản lý hàng tồn kho theo PP kê khai thường xuyên. Tính giá xuất kho theo phương pháp thực tế đích danh.

a. Số dư đầu kỳ:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
NGÀY 31/12/2023**

(ĐVT: Đồng)

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	12.000.000	Vay và nợ thuê tài chính	25.000.000
Phải thu khách hàng	46.400.000	Phải trả người bán	15.000.000
Hàng hoá (*)	17.600.000	Phải trả người lao động	42.000.000
Tài sản cố định hữu hình	150.000.000	Vốn đầu tư chủ sở hữu	139.000.000
Hao mòn TSCĐ	(5.000.000)		
Tổng cộng tài sản	221.000.000	Tổng cộng nguồn vốn	221.000.000

*Số lượng là 800 đơn vị hàng hoá

b. Tình hình phát sinh tháng 01/2024:

- Ngày 02/01, Khách hàng chuyển khoản trả nợ cho doanh nghiệp, số tiền là 45.000.000 đồng
- Ngày 15/01, Doanh nghiệp nhập kho hàng hoá, số lượng là 2.000 đơn vị, đơn giá mua là 22.000 đồng/đơn vị, chưa thanh toán người bán.
- Ngày 24/01, Doanh nghiệp chuyển khoản thanh toán tiền lương tháng 12/2023, số tiền là 42.000.000 đồng.

Yêu cầu:

- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tháng 01/2024
- Lập bảng cân đối kế toán của công ty vào ngày 31/01/2024 (Sinh viên không cần vẽ sơ đồ chữ T)

Câu 1c: (3 điểm)

Tại một Doanh nghiệp ABC quản lý hàng tồn kho theo PP kê khai thường xuyên. Tính giá xuất kho theo phương pháp thực tế đích danh.

a. Số dư đầu kỳ:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NGÀY 31/12/2023

(ĐVT: Đồng)

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	15.000.000	Vay và nợ thuê tài chính	15.000.000
Phải thu khách hàng	52.000.000	Phải trả người bán	27.600.000
Hàng hoá (*)	17.600.000	Phải trả người lao động	12.000.000
Tài sản cố định hữu hình	100.000.000	Vốn đầu tư chủ sở hữu	125.000.000
Hao mòn TSCĐ	(5.000.000)		
Tổng cộng tài sản	179.600.000	Tổng cộng nguồn vốn	179.600.000

*Số lượng là 800 đơn vị hàng hoá

b. Tình hình phát sinh tháng 01/2024:

- Ngày 02/01, Khách hàng chuyển khoản trả nợ cho doanh nghiệp số tiền là 28.000.000 đồng
- Ngày 15/01, Doanh nghiệp nhập kho hàng hoá, số lượng là 2.000 đơn vị, giá mua là 24.000 đồng/đơn vị, chưa thanh toán người bán.
- Ngày 31/01, Doanh nghiệp chuyển khoản trả nợ cho người bán, số tiền là 27.600.000 đồng.

Yêu cầu:

- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tháng 01/2024
- Lập bảng cân đối kế toán của công ty vào ngày 31/01/2024 (Sinh viên không cần vẽ sơ đồ chữ T)

I. Thông tin chung

Học phần: Nguyên lý kế toán

Số tín chỉ: 2

Mã học phần: 71ACCT20022

Mã nhóm lớp học phần: 232_71ACCT20022

Thời gian làm bài: 60 phút

Hình thức thi: Trắc nghiệm và tự luận

SV được tham khảo tài liệu:

Có

Không

Giảng viên nộp đề thi, đáp án

Lần 1

Lần 2

ĐÁP ÁN ĐỀ THI PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Random 1 trong 3 câu dưới đây:

a. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

PHẦN 2: TỰ LUẬN (3 ĐIỂM)						Điểm
Câu 1A: (2.25 điểm)						
a. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tháng 01/2024						
1	Khách hàng trả nợ bằng TGNH					0.75Đ
	Nợ TK 112			20.000.000		
	Có TK 131				20.000.000	
2	Nhập kho hàng hóa chưa thanh toán					0.75Đ
	Nợ TK 156			88.000.000		
	Có TK 331				88.000.000	
3	Vay ngân hàng ACB, trả nợ cho người bán					0.75Đ
	Nợ TK 331			88.000.000		
	Có TK 341				88.000.000	

b. Lập bảng cân đối kế toán tháng 01/2024 (0.75 Đ)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
NGÀY 31/01/2024

DVT: Đồng VN

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
I. Tài sản ngắn hạn	167.000.000	I. Nợ phải trả	137.000.000
Tiền mặt	15.000.000	Vay và nợ thuê tài chính	103.000.000
TGNH	20.000.000	Phải trả người bán	22.000.000
Phải thu khách hàng	26.400.000	Phải trả người lao động	12.000.000

Hàng hoá (**)	105.600.000		
II. Tài sản dài hạn	70.000.000	II. Vốn chủ sở hữu	100.000.000
Tài sản cố định hữu hình	75.000.000	Vốn đầu tư chủ sở hữu	100.000.000
Hao mòn TSCĐ	(5.000.000)		
Tổng cộng tài sản	337.000.000	Tổng cộng nguồn vốn	337.000.000

Câu 1B:

a. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

PHẦN 2: TỰ LUẬN (3 ĐIỂM)						Điểm
Câu 1A: (2.25 điểm)						
a. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tháng 01/2024						
1	Khách hàng trả nợ bằng TGNH					0.75Đ
	Nợ TK 112			45.000.000		
	Có TK 131				45.000.000	
2	Nhập kho hàng hóa chưa thanh toán					0.75Đ
	Nợ TK 156			44.000.000		
	Có TK 331				44.000.000	
3	Thanh toán lương bằng TGNH					0.75Đ
	Nợ TK 334			42.000.000		
	Có TK 112				42.000.000	

b. Lập bảng cân đối kế toán tháng 01/2024 (0.75Đ)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
NGÀY 31/01/2024**

DVT: Đồng VN

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
I. Tài sản ngắn hạn	78.000.000	I. Nợ phải trả	84.000.000
Tiền mặt	12.000.000	Vay và nợ thuê tài chính	25.000.000
TGNH	3.000.000	Phải trả người bán	59.000.000
Phải thu khách hàng	1.400.000	Phải trả người lao động	-
Hàng hoá (**)	61.600.000		
II. Tài sản dài hạn	145.000.000	II. Vốn chủ sở hữu	139.000.000
Tài sản cố định hữu hình	150.000.000	Vốn đầu tư chủ sở hữu	139.000.000
Hao mòn TSCĐ	(5.000.000)		
Tổng cộng tài sản	223.000.000	Tổng cộng nguồn vốn	223.000.000

Câu 1C:

a. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

PHẦN 2: TỰ LUẬN (3 ĐIỂM)						Điểm
Câu 1A: (2.25 điểm)						
a. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tháng 01/2024						
1	Khách hàng trả nợ bằng TGNH					0.75Đ
	Nợ TK 112			28.000.000		
	Có TK 131				28.000.000	
2	Nhập kho hàng hóa chưa thanh toán					0.75Đ
	Nợ TK 156			48.000.000		
	Có TK 331				48.000.000	
3	Thanh toán lương bằng TM					0.75Đ
	Nợ TK 331			27.600.000		
	Có TK 112				27.600.000	

b. Lập bảng cân đối kế toán tháng 01/2024 (0.75 Đ)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
NGÀY 31/01/2024**

ĐVT: Đồng VN

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
I. Tài sản ngắn hạn	105.000.000	I. Nợ phải trả	75.000.000
Tiền mặt	15.000.000	Vay và nợ thuê tài chính	15.000.000
TGNH	400.000	Phải trả người bán	48.000.000
Phải thu khách hàng	24.000.000	Phải trả người lao động	12.000.000
Hàng hoá (**)	65.600.000		
II. Tài sản dài hạn	95.000.000	II. Vốn chủ sở hữu	125.000.000
Tài sản cố định hữu hình	100.000.000	Vốn đầu tư chủ sở hữu	125.000.000
Hao mòn TSCĐ	(5.000.000)		
Tổng cộng tài sản	200.000.000	Tổng cộng nguồn vốn	200.000.000

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2024

NGƯỜI DUYỆT ĐỀ

ThS. Phan Minh Nguyệt

GIẢNG VIÊN RA ĐỀ

ThS. Nguyễn Văn Tâm
ThS. Nguyễn Thị Kim Phụng